



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 15000/2025/PKQ (7242.01W2511.0403)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ : KCN Khai Quang – phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước thải
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ & NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 05/11/2025
Thời gian thử nghiệm : 05/11/2025 - 12/11/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025 (QCVN 40:2011, cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9)
1.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1: 2021	16	24,3
2.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C: 2023	48	60,75
3.	Chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	4,2	40,5
4.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	6,48	6-9
5.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	25,7	40
6.	Tổng Nitơ (T-N) ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO ₃ -.E: 2023)	16,1	16,2
7.	Tổng Phốt pho (T-P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,67	3,24
8.	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	1,298x10 ³	3000

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025 (QCVN 40:2011, cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9)
9.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	13	50
10.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,0405
11.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,00405
12.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,081
13.	Cadmi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0003	0,0405
14.	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405
15.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0072	1,62
16.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0026	2,43
17.	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,008	0,162
18.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,005	0,405
19.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,41	0,81
20.	Xianua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,01	0,0567
21.	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,13	4,05
22.	Tổng Phenols ^(b)	mg/L	TCVN 6216: 1996	0,009	0,081
23.	Dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	4,05
24.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,165	1
25.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,162
26.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,47	4,05
27.	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B: 2023	116	405
28.	Clo dư (Cl ₂) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,02	0,81

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025 (QCVN 40:2011, cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9)
29.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0405
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,243
31.	PCB (Polychlorinated biphenyls) ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,00243
32.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0041	0,162
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,027	0,1

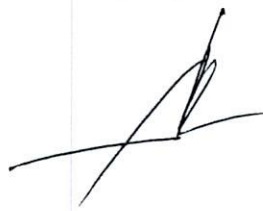
Ghi chú:

- 01W2511.0403: NT1 Nước thải sau xử lý xả ra hệ thống nước của phường Khai Quang
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN


Vũ Văn Tú

QA/QC


Đậu Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG


Nguyễn Quang Ninh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 15003/2025/PKQ (7242.01W2511.0406)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

: Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
: KCN Khai Quang - Thành phố Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
: Nước thải

Tình trạng mẫu

Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
: Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ & NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh

Số lượng mẫu

Thời gian nhận mẫu

Thời gian thử nghiệm

: 01
: 05/11/2025
: 05/11/2025 - 12/11/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tiếp nhận theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025
1.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1: 2021	14	50
2.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C: 2023	42	150
3.	Chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	6,4	100
4.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	6,89	5,5-9
5.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	25,8	40
6.	Tổng Nito (T-N) ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO ₃ -E: 2023)	5,87	40
7.	Tổng Phốt pho (T-P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,42	6
8.	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	3,5x10 ³	5.000
9.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	30	150
10.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,001	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tiếp nhận theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025
11.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0003	0,00405
12.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,081
13.	Cadmi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405
14.	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405
15.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,295	1,62
16.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0487	2,43
17.	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0414	0,162
18.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0327	0,405
19.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,20	0,81
20.	Xianua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,01	0,0567
21.	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	2,48	10
22.	Tổng Phenols ^(b)	mg/L	TCVN 6216: 1996	0,027	0,081
23.	Dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	5
24.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,166	1
25.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,5
26.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,39	5
27.	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B: 2023	77	405
28.	Clo dư (Cl ₂) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,02	2
29.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0405
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,243

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tiếp nhận theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025
31.	PCB (Polychlorinated biphenyls) ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,00243
32.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0063	0,162
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,028	0,1

Ghi chú:

- 01W2511.0406: NT4 Nước thải đầu vào nhà máy xử lý nước thải
- (b): Thông số được Vimcets chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

